

FLYERS PRACTICE 26

No	Word	Meaning
41		cái lò (hấp bánh,..)
42		dây chuyền
43		vòng tay
44		dầu gội
45		xà bông
46		đũa
47		cái nĩa
48		con dao
49		cái muỗng
50		kem đánh răng
51		bàn chải
52		thùng rác
53		cái kệ
54		tủ lạnh
55		dầu ô liu
56		đường
57		muối
58		tiêu
59		mật ong
60		bánh quy

No	Word	Meaning
61		bơ
62		mứt
63		bột
64		sữa chua
65		ngũ cốc
66		nhạc cụ
67		thuốc uống
68		ba lô
69		cái lều
70		cái chũng, cái lồng
71		cái xích đu
72		cái đèn pin
73		hang động
74		tổ chim
75		va li
76		cái cống
77		đường mòn
78		sinh vật
79		côn trùng
80		bộ cánh cứng